

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
dự án Mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực
mốc 1088/2-1089 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ
quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và
bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý
hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh về
việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Mở rộng đường chuyên dụng vận
chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 210/TTr-SXD
ngày 27/8/2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Mở
rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 cửa
khẩu quốc tế Hữu Nghị, như sau:

1. Tên dự án: Mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực
mốc 1088/2-1089 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị.

2. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: tại xã Hoàng Văn Thụ (sau sắp xếp chính quyền 02
cấp), tỉnh Lạng Sơn;

- Diện tích sử dụng đất: tổng diện tích sử dụng đất: 7,8ha.

3. Người quyết định đầu tư: UBND tỉnh Lạng Sơn.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Liên danh Công ty cổ phần tư vấn thiết kế cầu đường (RECO) - Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng giao thông Lạng Sơn (LSTC).

6. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án:

- Loại, nhóm dự án: công trình giao thông, nhóm B.
- Loại, cấp công trình chính thuộc dự án: công trình giao thông, cấp II.
- Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: công trình cầu 100 năm, công trình đường 10 năm -15 năm.

7. Mục tiêu dự án:

- Để bảo đảm điều kiện về hạ tầng kết nối giao thông thực hiện Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1119-1120 và đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 thuộc cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc); góp phần xây dựng cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị trở thành “cửa khẩu kiểu mẫu”, cửa khẩu đường bộ tiên tiến nhất ASEAN phát triển dựa trên ứng dụng công nghệ cao, có hệ thống giao thông đường bộ hiện đại.

- Mở rộng đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa khu vực mốc 1088/2-1089 từ 04 làn xe lên 08 làn xe nhằm tăng cường năng lực vận tải của tuyến đường, đồng thời hình thành tuyến đường để bảo đảm vận hành phương tiện xe dẫn đường thông minh phục vụ vận hành cửa khẩu thông minh theo đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nâng cao năng lực thông quan hàng hoá qua cửa khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động xuất nhập khẩu qua đường chuyên dụng.

8. Quy mô đầu tư xây dựng; một số chỉ tiêu, thông số chính thể hiện quy mô kết cấu, giải pháp kỹ thuật của công trình chính thuộc dự án:

8.1. Quy mô đầu tư xây dựng

a) Phạm vi, hướng tuyến: điểm đầu Km0 tại đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc, khu vực Mốc 1088/2 - 1089; điểm cuối tại Bến xe Tân Thanh.

b) Tốc độ thiết kế $V_{tk} = 50\text{km/h}$.

c) Tải trọng thiết kế: trục xe 120kN, tải trọng thiết kế công trình HL93, bộ hành 0,3Mpa.

d) Kết cấu mặt đường mềm cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 190\text{Mpa}$.

đ) Mặt cắt ngang:

- Quy mô mặt cắt ngang tuân thủ TCVN 4054:2005 đối với đường cấp III. Mở rộng đường hiện có lên 08 làn xe có bề rộng từ 43,5m - 51m, đầu nối vào bến xe Tân Thanh, cụ thể:

+ Đoạn từ Km0 đến Trạm kiểm soát số 1, chiều dài khoảng 200m: thiết kế quy mô đủ 08 làn với bề rộng mặt đường $B_m=43,5\div 51,0\text{m}$ (Phạm vi tiếp giáp với phía Trung Quốc có quy mô bề rộng mặt đường $B_m=43,5\text{m}$; tại Trạm kiểm soát số 1 $B_m=51,0\text{m}$).

- Đoạn từ Trạm kiểm soát số 1 đến bến xe Tân Thanh gồm 02 nhánh:

+ Đoạn tuyến xây mới dài khoảng 724,47m: thiết kế cầu cạn, quy mô 08 làn xe với bề rộng 43,5m kết nối thẳng vào Bến xe Tân Thanh.

+ Đoạn tuyến trên đường cũ hiện trạng dài khoảng 491,4m: cải tạo phù hợp với đường mới kết nối vào bến xe Tân Thanh.

e) Tận dụng tối đa các công trình cũ còn tốt; cải tạo và xây dựng mới các công trình thoát nước, phòng hộ, an toàn giao thông phù hợp với quy mô cấp đường.

g) Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống cấp điện, chiếu sáng trên toàn tuyến đường và khu vực cửa khẩu.

8.2. Yêu cầu kỹ thuật:

8.2.1. Phần đường:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Cấp đường		Cấp III miền núi TCVN 4054 - 2005
2	Tốc độ tính toán V_{tt} , Km/h	Km/h	50
3	Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất R_{min} , ứng với siêu cao $i_{sc} = +7\%$	m	125
4	Bán kính không cần cầu tạo siêu cao	m	1500
5	Độ dốc dọc lớn nhất	%	7
6	Chiều dài tối thiểu của đoạn đổi dốc	m	150 (100)
7	Bán kính đường cong lồi tối thiểu giới hạn	m	2500
8	Bán kính đường cong lõm tối thiểu giới hạn	m	1000
9	Chiều dài đường cong đứng tối thiểu	m	50
10	Tần suất thiết kế		
	- Đối với đường, công, cầu nhỏ	%	4
	- Đối với cầu trung	%	1
11	Tải trọng tính toán		
	- Nền, mặt đường (trục xe)	kN	120
	- Công trình cầu		HL93
	- Công tròn và công hộp nhỏ được thiết kế với hoạt tải		H30 -XB80

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
12	Cường độ mặt đường yêu cầu	Mpa	190

- Tần suất thiết kế thủy văn: Nền đường và công trình cống thoát nước: Theo tiêu chuẩn đường cấp III, do vậy tần suất thiết kế là $P=4\%$.

- Hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, hộ lan, biển báo, sơn kẻ đường,...) được thiết kế theo QCVN 41:2024/BGTVT.

8.2.2. Phần cầu:

- Cầu xây dựng vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép (BTCT) và bê tông cốt thép dự ứng lực (BTCT DƯL).

- Tải trọng: Hoạt tải thiết kế HL-93, người 3kN/m^2 .

- Động đất cấp VII thang MSK theo TCVN 9386:2012.

- Hệ số gia tốc nền: $A=0,0802$.

- Tần suất thiết kế: cầu lớn và cầu trung $P=1\%$; cầu nhỏ $P=4\%$.

- Khổ cầu: Phù hợp với mặt cắt ngang nền đường.

- Trụ cầu cao 29,5m.

8.3. Giải pháp thiết kế:

8.3.1. *Hướng tuyến*: điểm đầu Km0+000 tại đường biên giới Việt Nam-Trung Quốc, khu vực mốc 1088/2-1089; Điểm cuối thiết kế: tại Bến xe Tân Thanh.

8.3.2. Mặt cắt dọc:

- Đối với đoạn đi trùng đường cũ, trên cơ sở cường độ của mặt đường hiện hữu, tính toán thiết kế mặt cắt dọc theo hướng tăng cường trên đường hiện hữu đảm bảo tận dụng tối đa phần nền, mặt đường hiện hữu, khối lượng bù vênh là ít nhất.

- Đối với đoạn tuyến đi mới trong trường hợp không có quy hoạch xây dựng, cao độ thiết kế đảm bảo cao độ vai đường $\geq H4\% + 0,5\text{m}$ (trong đó $H4\%$: là tần suất tính toán thủy văn).

- Đối với những đoạn có quy hoạch cao độ thiết kế phù hợp với cao độ xây dựng không chế trong quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

- Cao độ mặt đường chỗ có cống tròn phải cao hơn đỉnh cống ít nhất là 0,5m; chênh cao giữa cao độ mặt đường với đỉnh cống không nhỏ hơn chiều dày kết cấu áo đường để phù hợp cho công tác thi công áo đường. Khi không đảm bảo chiều cao đất đắp trên cống có thể sử dụng cống hộp có diện tích mặt cắt ướ tương đương.

- Thiết kế phù hợp với địa hình, đảm bảo một độ dốc dọc đồng đều, kết hợp hài hoà với yếu tố bình diện, đảm bảo khả năng xây dựng các công trình trên tuyến và giảm thiểu khối lượng xây lắp và khối lượng giải phóng mặt bằng.

- Phù hợp với cao độ khu dân cư, khu công nghiệp lân cận và các đường giao cắt hiện hữu để đảm bảo kết nối dân sinh một cách thuận lợi nhất.

8.3.3. Mặt cắt ngang:

Mở rộng đường hiện có lên 08 làn xe có bề rộng từ 43,5m - 51m, đầu nối vào bến xe Tân Thanh, cụ thể:

- Đoạn từ Km0 đến Trạm kiểm soát số 1, chiều dài khoảng 200m: được thiết kế quy mô đủ 08 làn với bề rộng mặt đường $B_m=43,5\div 51,0$ m (Phạm vi tiếp giáp với phía Trung Quốc có quy mô bề rộng mặt đường $B_m=43,5$ m; tại Trạm kiểm soát số 1 $B_m=51,0$ m); hướng tuyến nắn sang phải tuyến, cắt cua, nâng cao độ đường hiện tại với quy mô 04 làn xe ($B_m=15$ m, $B_n=16,5-19,5$ m) lên 08 làn xe đảm bảo cao độ kết nối với đường đầu cầu từ phạm vi Ba-ri-e kiểm soát số 1 về Bến xe.

- Đoạn từ Trạm kiểm soát số 1 đến bến xe Tân Thanh gồm 02 nhánh:

- + Đoạn tuyến xây mới dài khoảng 724,47m: hướng tuyến đi thẳng qua khu vực đào đắp cao được sử dụng giải pháp cầu cạn với quy mô 08 làn xe với bề rộng 43,5m kết nối thẳng vào Bến xe Tân Thanh.

- + Đoạn tuyến đường cũ hiện trạng dài khoảng 491,4m: cải tạo, nâng cao độ phù hợp với đường mới kết nối vào bến xe Tân Thanh.

8.3.4. Nền đường:

- Nền đắp thông thường: độ chặt nền đường đảm bảo $K \geq 0,95$, lớp tiếp giáp móng đường đạt độ chặt $K \geq 0,98$ chiều dày 50cm đối với nền đắp có áo đường dày dưới 60cm và dày 30cm đối với nền đắp có áo đường dày trên 60cm; mái taluy nền đắp tỷ lệ 1/1,5, tại những vị trí nền đắp có chiều cao $H > 8,0$ m tiến hành giạt cấp, mỗi cấp có độ cao $H = 6,0$ m, giữa mỗi cấp để 1 hộ đạo rộng 2,0m, độ dốc 6%.

- Đối với nền đào: Độ dốc mái taluy đào tỷ lệ 1/1÷1/0.75 tùy theo địa chất; lớp tiếp giáp móng đường đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 30cm. Tại các vị trí nền đào $H > 12,0$ m: thiết kế đào giạt cấp, mỗi cấp có độ cao $H = 8,0\div 10,0$ m, giữa mỗi cấp để 1 hộ đạo rộng 2,0m, độ dốc 10% đảm bảo độ ổn định nền đường ở trạng thái bão hòa $F_s \geq 1,25$; Độ dốc mái taluy đào tỷ lệ 1/1÷1/0.75 tùy theo địa chất.

- Trước khi đắp, đào hữu cơ dày 30cm; đánh cấp với bề rộng $B=2,0$ m (trường hợp khó khăn $B_{\min}=1,0$ m) đối với các vị trí có độ dốc ngang $>20\%$.

- Khi không có tính toán đặc biệt, nền đường phải đảm bảo khu vực tác dụng 80cm kể từ đáy áo đường trở xuống và phải đạt được các yêu cầu như không bị quá ẩm và không bị chịu ảnh hưởng các nguồn ẩm bên ngoài (nước mưa, nước ngầm, nước bên cạnh nền đường), trong đó 30cm trên cùng phải đảm bảo sức chịu tải CBR tối thiểu bằng 6 và 50cm tiếp theo phải đảm bảo sức chịu tải CBR tối thiểu bằng 4.

8.3.5. Mặt đường:

a) Kết cấu mặt đường bê tông nhựa làm mới:

- Bê tông nhựa C16 dày 5cm.

- Tưới nhựa dính bám RC70 dày 0.5 lít/m².

- Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm

- Tưới nhựa thấm bảm MC70 1.0 lít/m².
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 80cm.
- Đất nền đầm chặt K98 dày 30cm.
- Đất nền đầm chặt K95 dày 50cm đối với nền đắp và 30cm xáo xới đối với nền đào.

b) Kết cấu mặt đường bê tông nhựa bù vênh C16:

- Bê tông nhựa C16 dày 5cm.
- Tưới nhựa dính bảm RC70 dày 0.5 lít/m².
- Bù vênh tê tông nhựa chặt C16.
- Tưới nhựa dính bảm RC70 dày 0.5 lít/m².
- Kết cấu đường cũ tận dụng.

c) Kết cấu mặt đường bê tông xi măng:

- Lớp mặt bê tông xi măng (BTXM) -42Mpa dày 26cm.
- Láng vải bạt nhựa ngăn cách.
- Móng trên bê tông nghèo M100 dày 12cm.
- Móng trên cấp phối đá dăm gia cố xi măng 5% dày 15cm.
- Đất nền đầm chặt K98 dày 30cm.
- Đất nền đầm chặt K95.

8.3.6. Công trình thoát nước:

- Thoát nước ngang: Ống cống bằng bê tông cốt thép, chịu được tải trọng HL93, móng cống dùng bê tông M250 đúc sẵn trên lớp đệm đá dăm đầm chặt dày 10cm. Kết cấu đầu cống (cống tròn) là BTXM M200 (với các kết cấu móng, sân cống thượng hạ lưu ...) và bê tông xi măng M150 để gia cố mái ta tuy đường trên đỉnh cống.

- Thoát nước dọc: Tại các vị trí nền đường đào hoặc đắp thấp đi qua các lớp địa chất nền đường là đất, đá C4, thiết kế và bố trí hệ thống rãnh biên đá hộc xây kích thước 60x60cm. Cống dọc thoát nước mưa khẩu độ BxH=1.0x1.0m bê tông cốt thép mác 300 đặt dưới lòng đường.

Tại các vị trí đào sâu, thiết kế đồng bộ hệ thống rãnh cơ trên mái taluy nền đường bằng loại rãnh gia cố bê tông xi măng mác 200 dày 6cm đổ tại chỗ, trên lớp vữa đệm mác 100 với bề rộng bậc thêm B=2m để thu gom nước trên mái taluy kết hợp với bậc nước để thu gom nước trên mái taluy đổ vào hệ thống rãnh biên, các vị trí cống ngang hoặc các vị trí cửa xả đổ về các vị trí sông, suối đảm bảo ổn định cho mái taluy nền đường trong quá trình khai thác. Tại các vị trí nền đường đào có chiều cao mái taluy đào >12m. Để đảm bảo ổn định nền đường trong quá trình vận hành cũng như hạn chế tối đa nguy cơ tiềm ẩn sạt trượt mái taluy nền đường trong mùa mưa lũ, bố trí hệ thống rãnh đỉnh cắt nước trên mái bằng bê tông xi măng mác 200 đổ tại chỗ trên lớp vữa lót mác 100 dày 2cm cách từ mép mái taluy nền đường đào với chiều dài tối thiểu L_{min}=5m. Tiếp giáp với hệ thống rãnh đỉnh về phía mái taluy đào, tận dụng đất đào từ hệ thống rãnh đỉnh để đắp con trạch (đê nhỏ) bề rộng con trạch B=0,5m và dốc

ngang 2% về phía rãnh. Kích thước và cấu tạo của hệ thống rãnh đỉnh thiết kế đảm bảo phù hợp với địa hình thực tế và tuân thủ điều 9.4 TCVN 4054-2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế.

8.3.7. Công trình phòng hộ:

- Đối đoạn nền đường đắp thông thường, mái ta luy được gia cố bằng trồng cỏ;

- Đối với đoạn nền đường đắp cao: gia cố nền đường đắp cao bằng tường lưới địa kỹ thuật.

- Đối với ta luy đào phía trái tuyến từ đầu tuyến đến khoảng Km0+174.43 sử dụng tường chắn cọc khoan nhồi có chiều cao phần tường $H=10 \div 0m$, gia cố bề mặt bằng khung bê tông, phủ bê tông lưới thép kết hợp neo đất dự ứng lực và đỉnh đất. Giải pháp gia cố mái tại bước thiết kế này là dự kiến dựa trên cơ sở điều tra địa chất bước lập thiết kế cơ sở. Trong bước thiết kế tiếp theo sẽ được cập nhật cho phù hợp với số liệu khảo sát địa chất tại các lỗ khoan khảo sát.

8.3.8. *Dải phân cách*: dải phân cách giữa dùng loại bó vỉa BTXM M300 kích thước 18x53x100cm, trên lớp vữa lót mác 100 dày 2cm trên lớp móng bê tông xi măng mác 150 dày 10cm.

8.3.9. *An toàn giao thông*: Các công trình an toàn giao thông đều được thiết kế theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT. Biển báo dùng loại dán màng phản quang.

8.3.10. Thiết kế cầu:

- Cầu gồm 7 nhịp: Sơ đồ nhịp (39,1+5x40+39,1)m, chiều dài toàn cầu tính đến đuôi mố $L=294,4m$, cầu gồm 2 đơn nguyên cách nhau 0,05m nối với nhau bằng khe nối dọc, bề rộng mỗi đơn nguyên cầu $B_{cầu}=21,725m$;

- Kết cấu nhịp: mặt cắt ngang gồm 2 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên gồm 09 dầm Super Tee bằng BTCT DUL C50 $L=38,2m$, chiều cao dầm là 1,75m; khoảng cách giữa các dầm $a=2,40m$; dầm ngang đỡ tại chỗ bằng BTCT C35; bản mặt cầu đỡ tại chỗ bằng BTCT C35 chiều dày tối thiểu 18cm; lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa C16 dày 7cm, tưới nhựa dính bám 0,5kg/m² và lớp phòng nước dạng dung dịch phun thấm vào bê tông mặt cầu; gờ cầu sử dụng gờ chậu; khe co giãn răng lược; gờ lan can bằng BTCT C25;

- Kết cấu phần dưới:

- + Mố dạng mố chữ U bằng BTCT trên hệ cọc khoan nhồi $D=1,5m$;

- + Trụ dạng trụ đặc thân hẹp bằng BTCT trên hệ cọc khoan nhồi $D=1,2m$;

- + Bản quá độ bằng BTCT C25;

- + Tứ nón đắp đất đầm chặt, gia cố bằng đá hộc xây vữa XM C10, chân khay bằng BTXM C16;

- + Đường đầu cầu: 10m đường sau đuôi mố thiết kế với chiều rộng nền đường 44,50m; chiều rộng mặt đường 43,50m; sau đó vượt về quy mô của tuyến; kết cấu mặt đường theo kết cấu mặt đường của tuyến.

9. Bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo Quyết định này.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

a) Số bước thiết kế: 02 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: *Theo phụ lục đính kèm*

11. Tổng mức đầu tư: 535.912.000.000 đồng, trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB: 11.434.790.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 447.216.036.000 đồng;
- Chi phí quản lý: 4.710.676.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 19.206.581.000 đồng;
- Chi phí khác: 11.055.923.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 42.287.994.000 đồng.

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2025 - 2027.

13. Nguồn vốn đầu tư: vốn đầu tư công.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: chủ đầu tư tự thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính hợp pháp, sự đầy đủ và chính xác của nội dung, hồ sơ trình phê duyệt.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VI, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KTCN(HVTr).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đoàn Thanh Sơn

PHỤ LỤC
Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2025
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Quy chuẩn áp dụng	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11: 2008/BTNMT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ	QCVN 01:2022/BQP
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng	QCVN 01:2021/BXD
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng	QCVN 03:2022/BXD
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn	QCVN 47:2022/BTNMT
7	Quy chuẩn sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình	01:2023 QCVN 06:2022/BXD
8	Quy chuẩn quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2022/BXD
9	Quy chuẩn Quốc gia về an toàn điện	QCVN 01:2020/BCT
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo tiếp cận sử dụng	QCVN 10:2024/BXD
11	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công trình công cộng	QCVN 12:2014/BXD
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng	QCVN 18:2021/BXD
13	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2024/BGTVT
TT	Tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế	Mã hiệu
1	Nền đường đắp đá - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 29:2020/TCĐBVN
2	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823- 1:2017 đến TCVN 11823-14:2017
3	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023
4	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
5	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
6	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013

TT	Quy chuẩn áp dụng	Mã hiệu
7	Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 7957:2008
8	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực.	TCVN 12041:2017
9	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
10	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
11	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2012
12	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN
13	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 9861:2013
14	Bảo vệ mái dốc bằng lưới thép cường độ cao chống ăn mòn tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 23:2018/TCĐBVN
15	Ô ngăn hình mạng trong xây dựng hạ tầng công trình - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 10544:2014
16	Tường chống ồn đường ô tô - yêu cầu thiết kế	TCCS 45:2022/TCĐBVN
17	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn bảo vệ	TCVN 12705- 1:2021÷ TCVN 12705- 9:2021
18	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685:2013
19	Cọc ván thép cán nóng hàn được	TCVN 9686:2013
20	Bảo vệ chống ăn mòn cho kết cấu xây dựng	TCVN 12251:2020
21	Thép cacbon tấm móng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018
22	Màn phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
23	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ-Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN